

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST.  
Ngày 27-01-2022.  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Cao Hoài Hiêm;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Hánh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2021/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị T, sinh năm 1969; có đơn xin vắng mặt.

Cư trú tại: ấp L, xã P, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1970; vắng mặt.

Cư trú tại: ấp L, xã P, thị xã Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:*

Chị và anh V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1990, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Sau khi cưới, vợ chồng ở nhờ trên đất của người bác của anh V, đến năm 1991 thì vợ chồng chị về xây nhà trên đất của cha mẹ chị cho tại ấp L, xã P đến nay. Vợ chồng cùng làm thuê. Cuộc

sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình của vợ, chồng không còn phù hợp với nhau, thường xuyên gây gổ nhau, anh V thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm, lo lắng cho vợ con, chị khuyên can nhiều lần nhưng anh V vẫn không thay đổi, một mình chị phải lo kinh tế để nuôi con; cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, nặng nề, không còn hạnh phúc. Vợ chồng chị đã tự ly thân từ năm 2019 đến nay, tuy sống chung nhà nhưng anh V thường xuyên vắng nhà, khoảng 1-2 tuần mới về nhà một lần, tình cảm vợ chồng đã phai nhạt. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh V.

Về con chung: vợ chồng chị có 03 người con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1991, Nguyễn Minh M, sinh năm 1993 và Nguyễn Quốc Q, sinh năm 04-9-2005. Các con hiện rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, cháu N và cháu M đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng, chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng chị không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và triệu tập anh Nguyễn Ngọc V đến Tòa án lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên tòa nhưng anh V vắng mặt nên không thể hiện được lời trình bày và yêu cầu của anh V.*

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Nguyễn Ngọc V. Chị T được ly hôn anh V.

Về con chung: cháu Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1991, cháu Nguyễn Minh M, sinh năm 1993 đã thành niên nên không giải quyết việc nuôi dưỡng.

Giao chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Quốc Q, sinh năm 04-9-2005. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh V không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: chị Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Ngọc V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh V chung sống với nhau năm 1990, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ, chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T trình bày là do tính tình của vợ, chồng đã không còn phù hợp với nhau nên thường xuyên gây gổ nhau, anh V thường xuyên đi vắng nhà, không quan tâm, lo lắng và phụ giúp kinh tế gia đình. Nay chị T yêu cầu được ly hôn anh V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết, tổng đạt, triệu tập hợp lệ anh V nhiều lần nhưng anh V đều vắng mặt, cho thấy anh V không có thiện chí hàn gắn cùng chị T. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện anh V hiện làm thuê tại huyện Tân Biên, khoảng 01-02 tuần về nhà 01 lần nhưng vợ chồng cũng gây gổ nhau. Chị T xác định vợ, chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, nặng nề, không còn hạnh phúc và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh V, cho thấy đời sống hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ giữa chị T và anh V đã không còn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh V, cho chị T được ly hôn anh V là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung:

Chị T và anh V có 03 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1991, cháu Nguyễn Minh M, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Quốc Q, sinh năm 04-9-2005. Khi ly hôn, cháu N và cháu M đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q và cháu Q cũng có nguyện vọng được theo sống cùng mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử

giao cháu Q cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh V không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Nguyễn Ngọc V.

Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc V.

2. Về con chung: cháu Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1991 và cháu Nguyễn Minh M, sinh năm 1993 đã thành niên nên không giải quyết việc nuôi dưỡng.

Giao cháu Nguyễn Quốc Q, sinh năm 04-9-2005 cho chị Lê Thị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh V không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015201 ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh V có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

**Nguyễn Thị Minh Thư**